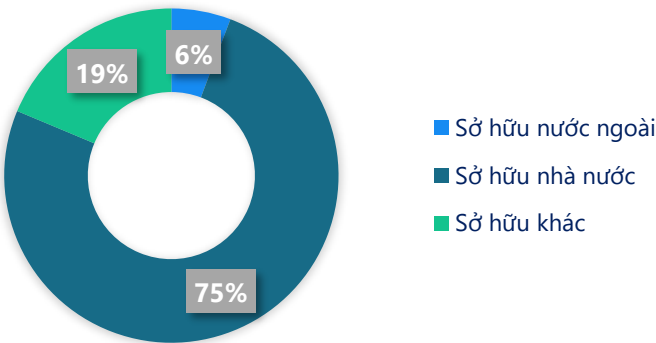


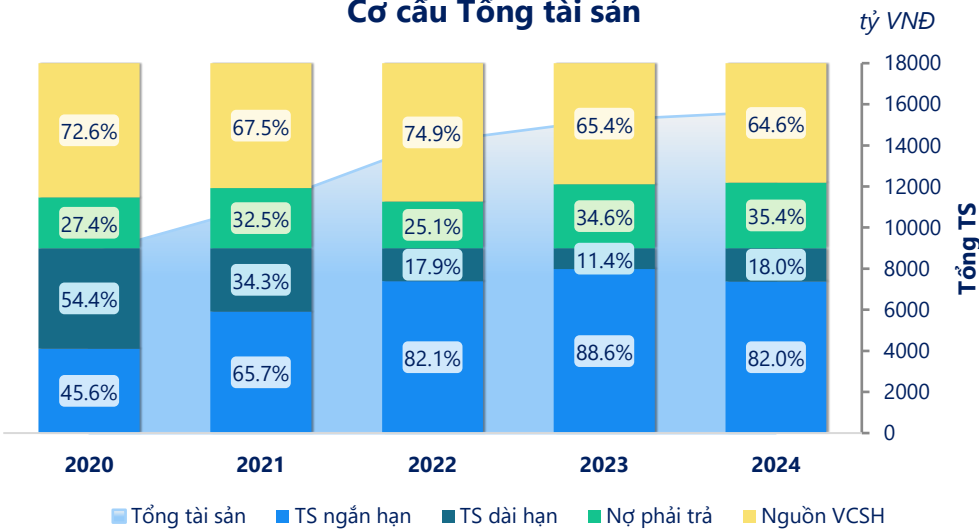
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		31/12/2024		
Giá hiện tại (VNĐ)		35,600		
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		40,700		
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		28,566		
SL cổ phiếu LH		529,400,000		
KLGD BQ 20 phiên (CP)		2,717,710		
% sở hữu nước ngoài		5.8%		
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		10,118		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		18,847		
P/E		14.1		
EPS		2,518		
	YTD	1T	3T	6T
DCM		-3.0%	-5.4%	-11.2%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



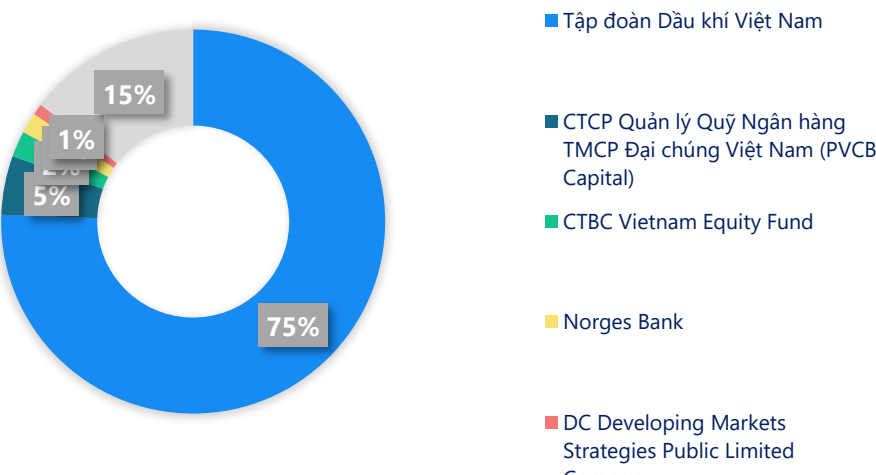
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **DCM** năm 2024 tăng trưởng **2.70%** so với năm trước, đạt **15,650** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 82.0%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 64.6%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

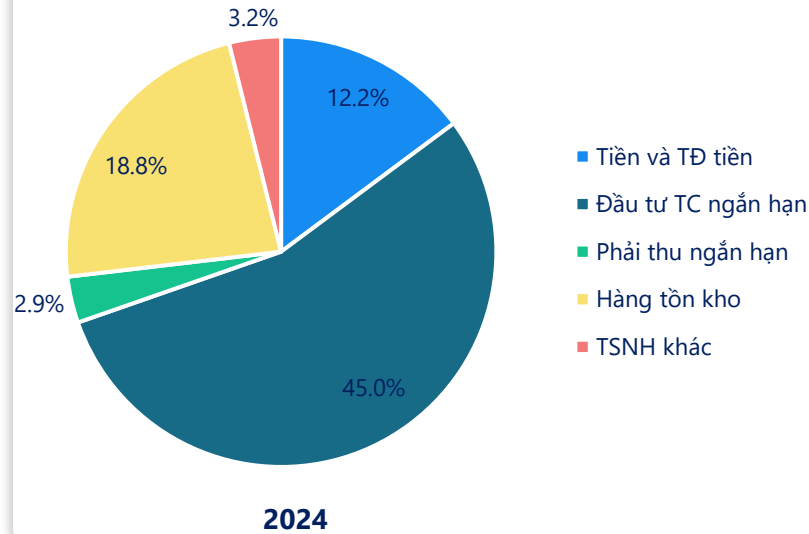
Cơ cấu cổ đông



Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu nhà nước** chiếm tỷ lệ cao nhất là **75.6%**, tiếp đến là sở hữu khác 18.7% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 5.75%.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Tập đoàn Dầu khí Việt Nam** sở hữu **75.6%**, lớn thứ 2 là CTCP Quản lý Quỹ Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam (PVCB Capital) nắm giữ 4.97% và đứng thứ 3 là CTBC Vietnam Equity Fund nắm giữ 2.17%.

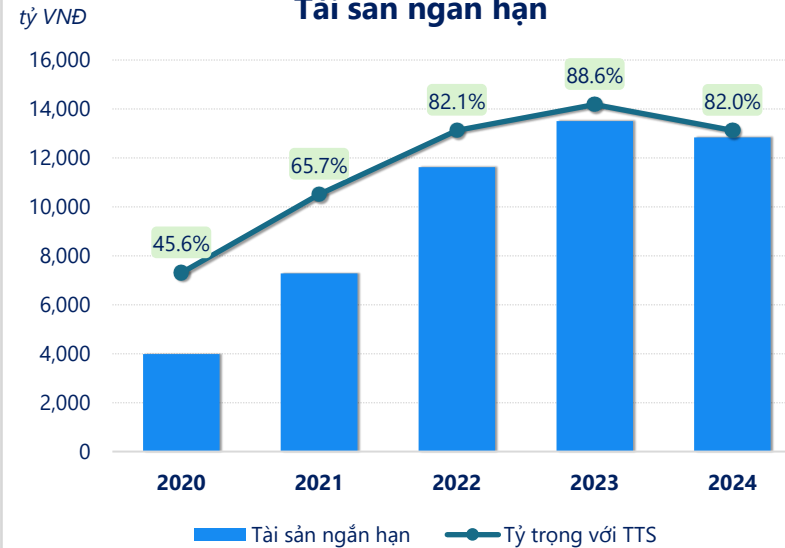
## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



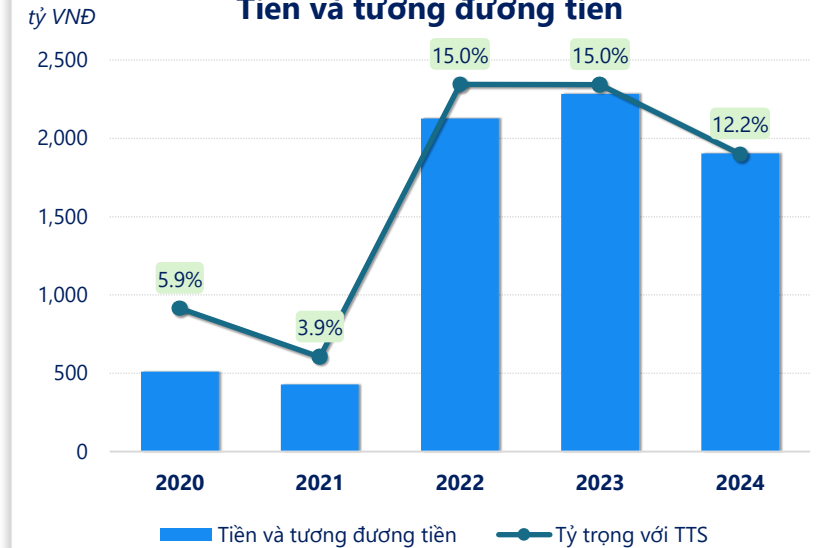
**Tài sản ngắn hạn** của DCM năm 2024 giảm **4.94%** so với năm trước, đạt **12,837** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **82.0%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **45.0%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 18.8% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

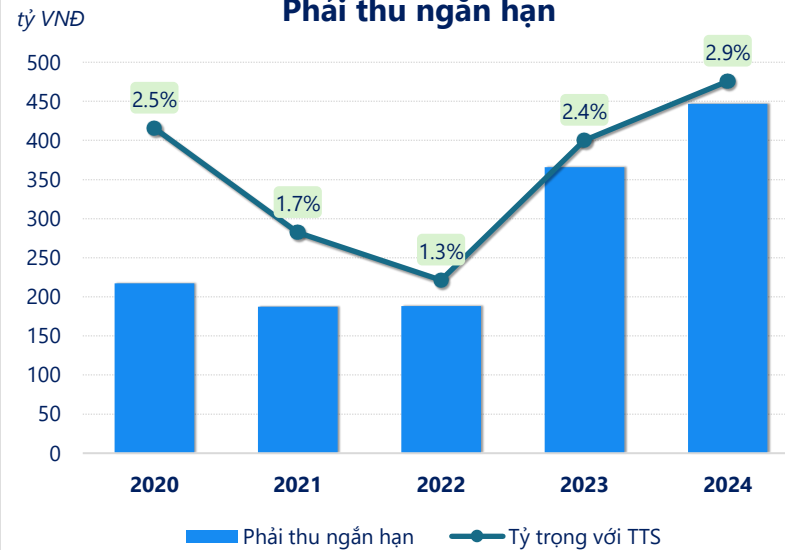
## Tài sản ngắn hạn



## Tiền và tương đương tiền



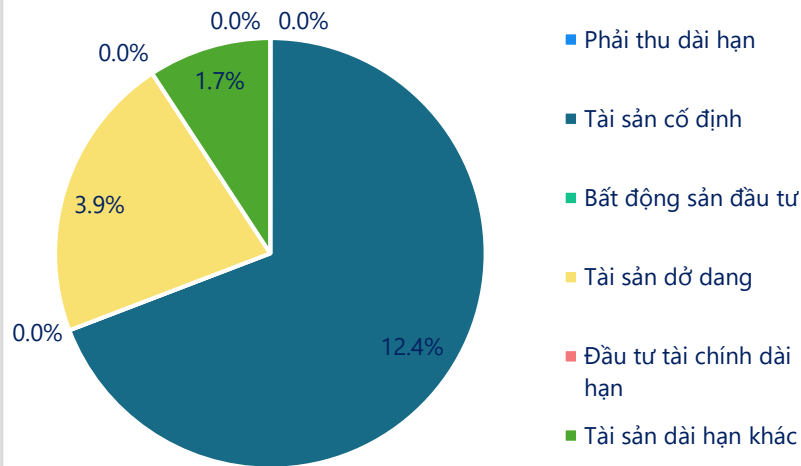
## Phải thu ngắn hạn



## Hàng tồn kho



## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



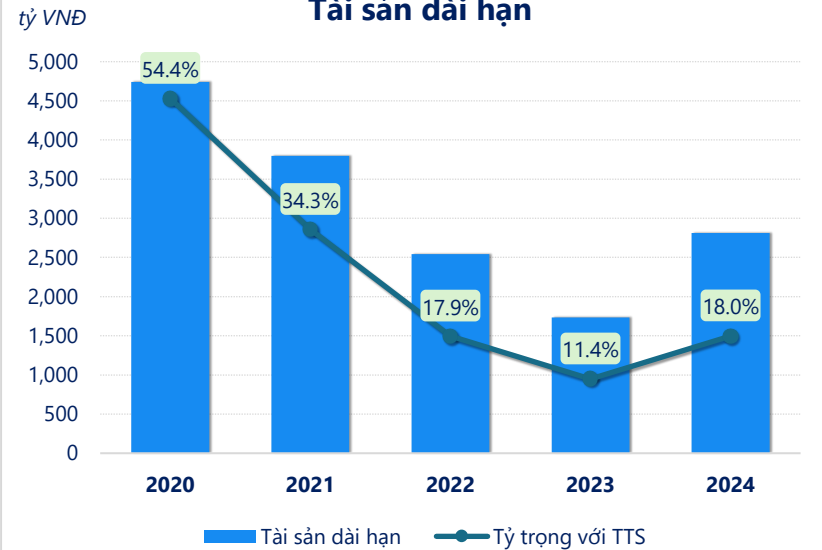
2024

(Nguồn: fireant.vn)

**Tài sản dài hạn** tăng trưởng **62.3%** so với năm trước và đạt **2,813** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **18.0%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **12.4%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 3.88%.

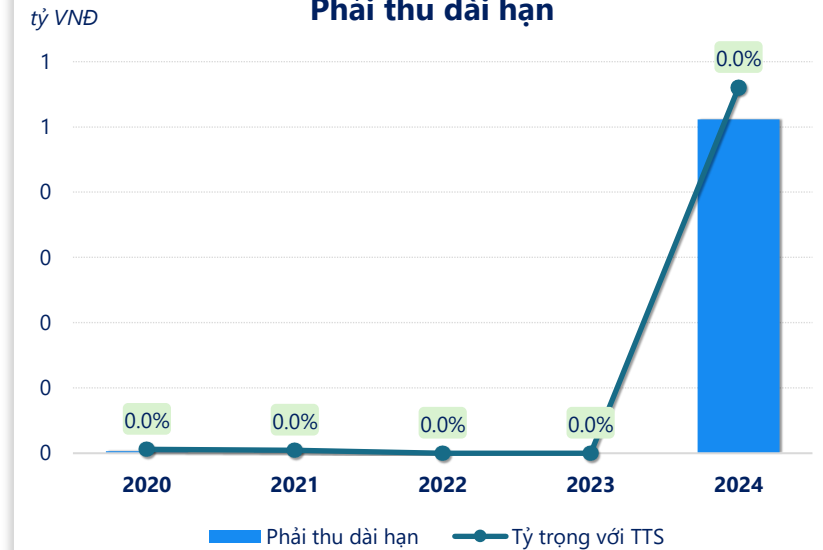
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

## Tài sản dài hạn



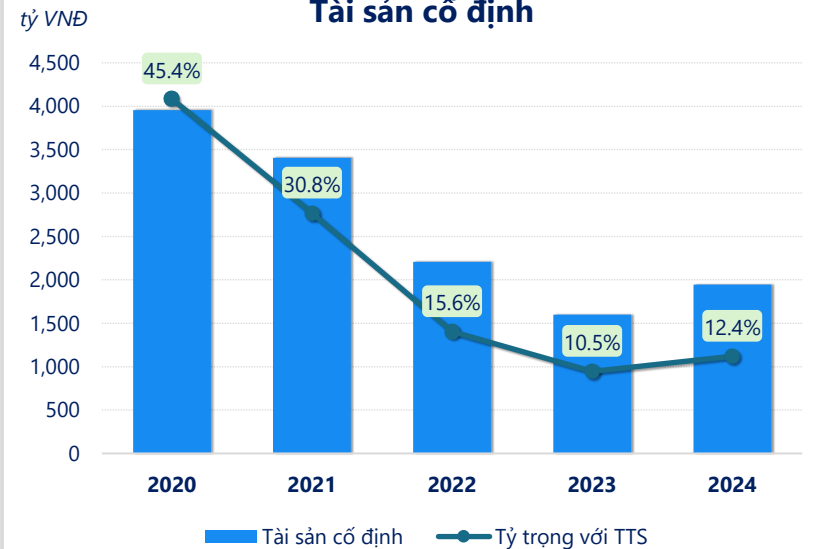
(Nguồn: fireant.vn)

## Phải thu dài hạn



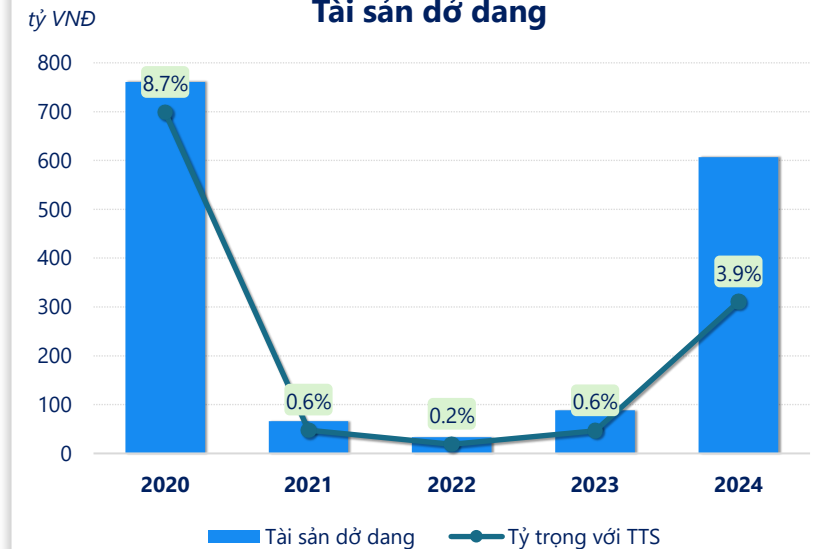
(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản cố định

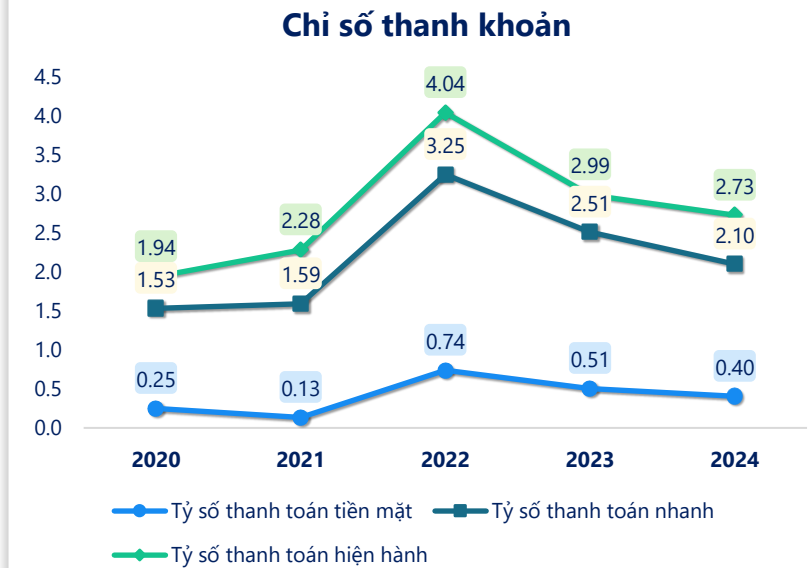
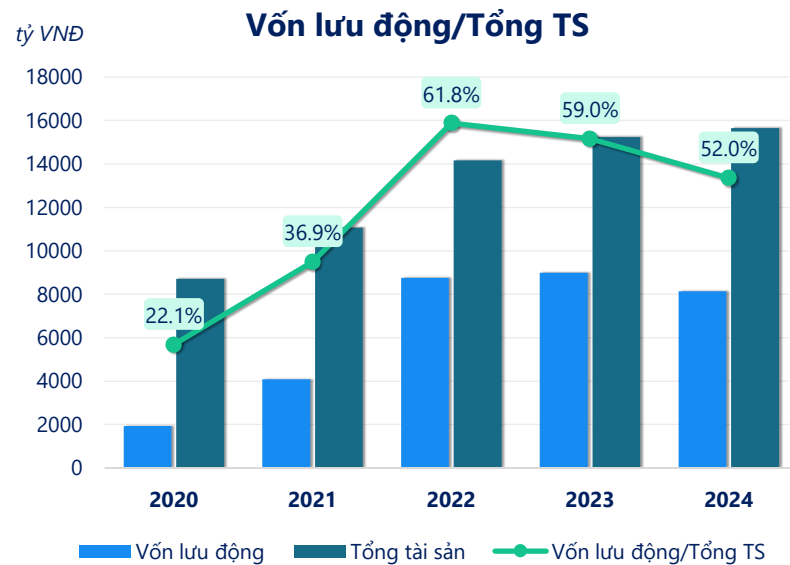
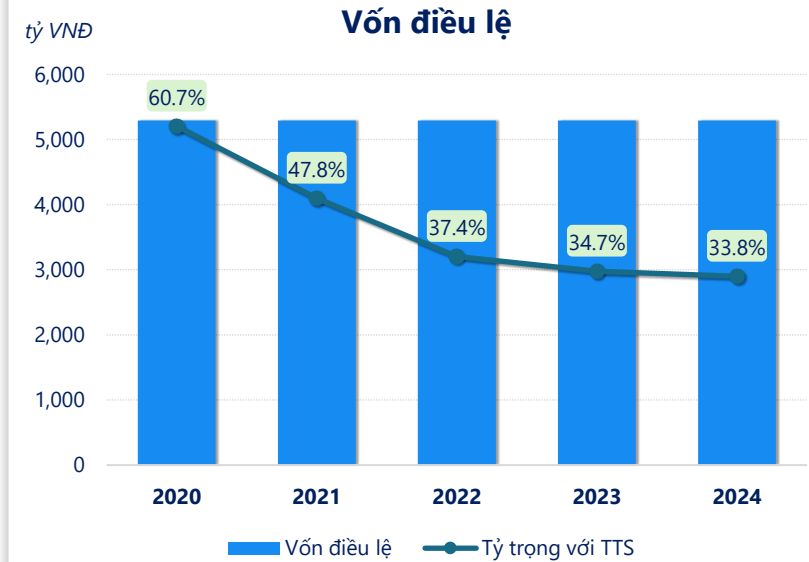
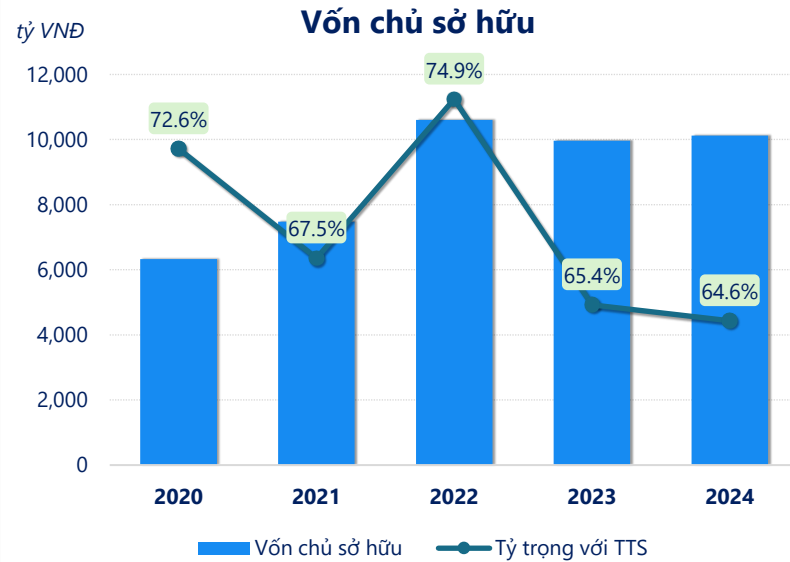
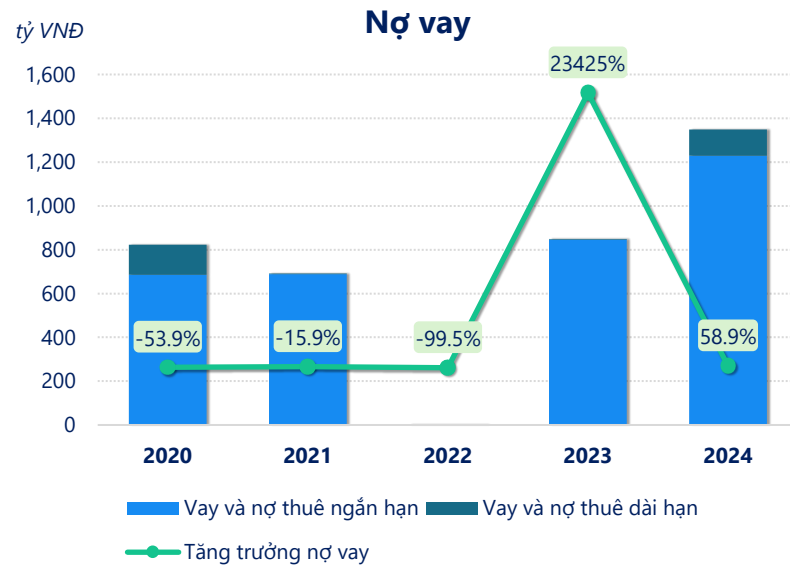


(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>15,650</b>	<b>15,238</b>	<b>2.7%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>12,837</b>	<b>13,504</b>	<b>-4.9%</b>
Tiền và tương đương tiền	1,903	2,284	-16.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	7,039	8,242	-14.6%
Phải thu ngắn hạn	447	366	22.1%
Hàng tồn kho	2,948	2,161	36.5%
Tài sản ngắn hạn khác	500	452	10.6%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>2,813</b>	<b>1,733</b>	<b>62.3%</b>
Phải thu dài hạn	0.51	0	
Tài sản cố định	1,946	1,600	21.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	607	88.2	588%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	260	45.1	477%
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>5,532</b>	<b>5,275</b>	<b>4.9%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>4,706</b>	<b>4,517</b>	<b>4.2%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,229	846	45.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,655	1,989	-16.8%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>826</b>	<b>757</b>	<b>9.1%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	120	2.96	3932%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>10,118</b>	<b>9,963</b>	<b>1.5%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>10,118</b>	<b>9,963</b>	<b>1.5%</b>
Vốn điều lệ	5,294	5,294	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>7,561</b>	<b>9,870</b>	<b>15,925</b>	<b>12,571</b>	<b>13,456</b>
Giá vốn hàng bán	6,244	7,089	10,221	10,539	11,071
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>1,317</b>	<b>2,781</b>	<b>5,703</b>	<b>2,032</b>	<b>2,385</b>
Doanh thu HĐTC	128	168	301	577	384
Chi phí TC	63.2	45.1	60.4	27.4	76.6
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>43.3</b>	<b>18.6</b>	<b>10.3</b>	<b>10.2</b>	<b>44.2</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	369	420	698	801	1,013
Chi phí QLDN	304	528	653	549	430
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>709</b>	<b>1,955</b>	<b>4,593</b>	<b>1,232</b>	<b>1,250</b>
Lợi nhuận khác	8.01	1.77	3.17	22.5	199
<b>LN trước thuế</b>	<b>717</b>	<b>1,956</b>	<b>4,596</b>	<b>1,255</b>	<b>1,449</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>662</b>	<b>1,826</b>	<b>4,321</b>	<b>1,110</b>	<b>1,341</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>661</b>	<b>1,823</b>	<b>4,316</b>	<b>1,109</b>	<b>1,333</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	1,781	2,569	5,732	2,313	61.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-461	-2,102	-2,385	-1,469	77.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-1,280	-549	-1,631	-754	-641
Tiền đầu kỳ	471	510	428	2,126	2,284
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>39.1</b>	<b>-82.4</b>	<b>1,716</b>	<b>89.8</b>	<b>-502</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.29	0.05	-17.8	69.0	109
Tiền cuối kỳ	510	428	2,126	2,284	1,903